

Bản án số: 87/2019/DS-PT

Ngày: 15/10/2019

V/v “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất
và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:

Bà Trần Thị Thiên Hương

Các Thẩm phán :

Ông Nguyễn Hồng Thái

Ông Nguyễn Phúc

-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là
Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa :
Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2019/TLPT-DS ngày 17/01/2019 về
việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng
do tài sản bị xâm phạm*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án
nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 3
năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ông Phạm Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 182 P1, phường T3, thành phố T4, tỉnh Bình Thuận.

2- Bị đơn: Ông Phan T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 09 thôn D1, xã K1, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phạm Thị K, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 182 P1, phường T3, thành phố T4, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị L , sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 09 thôn D1, xã K1, huyện N, tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Trần Thị H1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Thôn 3, xã L1, huyện B , tỉnh Bình Thuận.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 3, xã M, huyện L2, tỉnh Bình Thuận.

4- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Q, Ông Phan T, Bà Nguyễn Thị L .

5- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Phan T, Bà Nguyễn Thị L :* Luật sư Bùi T1- Văn phòng Luật sư số 3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/5/2007, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2017, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ông Phạm Q trình bày:

Năm 1999, vợ chồng ông Phan T có chuyển nhượng cho vợ chồng ông diện tích đất là 78m². Ngày 03/5/2000, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 885630 đối với diện tích đất trên đứng tên Ông Phạm Q. Năm 2006, ông Nguyễn Văn N4 có đơn khởi kiện ông ra Tòa án nhân dân huyện B , tỉnh Bình Thuận. Do ông T chỉ ranh đất không đúng với diện tích đất mà ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên dẫn đến đất gia đình Ông Phạm Q lấn sang đất của ông Nguyễn Văn N4, sau này ông N4 chuyển nhượng cho ông Lê Trần Phú Đức . Căn cứ vào bản án dân sự phúc thẩm số 59/2017/DS-PT ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận , Ông Phạm Q yêu cầu Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải giao trả diện tích đất lấn chiếm đo đạc hiện trạng là 27m². Riêng yêu cầu Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 150.000.000 đồng Ông Phạm Q rút không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L thì Ông Phạm Q không đồng ý.

- Trong đơn khởi kiện ngày 27/6/2017 cũng như quá trình giải quyết vụ án Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào năm 1999, vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Quang Hiển diện tích đất 78m², sau đó đã được cơ quan có thẩm quyền đến cắm mốc giới cho ông Hiển xây dựng nhà . Việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng ông Hiển là đúng với quy định pháp luật . Hiện nay đất của vợ

chồng ông Hiền sử dụng dư về bề dài so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Hiền đã được cấp. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu vợ chồng ông bà giao trả diện tích đất lấn chiếm là 27m² thì ông bà không đồng ý với lý do là hiện nay đất ông H dư so với nhà nước cấp cho ông H, bà K. Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Yêu cầu vợ chồng Ông Phạm Q, Bà Phạm Thị K phải khôi phục giá trị căn nhà diện tích 21,1m² đã đập phá là 100.000.000 đồng.

Yêu cầu Ông Phạm Q, Bà Phạm Thị K phải trả số tiền từ việc cho thuê mặt bằng căn nhà diện tích 21,1m² với số tiền là 120.000.000 đồng.

- *Quá trình giải quyết vụ án Bà Phạm Thị K, do Ông Phạm Q đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà thông nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q, không đồng ý với yêu cầu của Ông Phan T, Bà Nguyễn Thị L. Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Sau khi hòa giải không thành;

Ngày 19/10/2018, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 45/2018/DS-ST, quyết định:

Căn cứ vào Khoản 6, Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 604, Điều 605, Điều 608, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 5, Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Khoản 1 Điều 179, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q.

- Buộc Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Phạm Q giá trị quyền sử dụng diện tích đất 27m², với số tiền là 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

- Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 27m² nằm tiếp giáp với diện tích đất của Ông Phạm Q, tọa lạc tại thôn 03, xã L1, huyện B. Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Diện tích đất Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng và đăng ký có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/01/2016 kèm theo.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L, về việc yêu cầu Ông Phạm Q và Bà Phạm Thị K phải bồi thường khôi phục giá trị

căn nhà diện tích 21,1m² đã đập phá là 100.000.000 đồng và trả số tiền từ việc cho thuê mặt bằng căn nhà diện tích 21,1m² với số tiền là 120.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q, về việc yêu cầu Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và các quy định của luật thi hành án dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Ông Phạm Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L hoàn lại giá trị quyền sử dụng diện tích 27m² đã sử dụng trái phép của ông.

Bị đơn Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q thấy rằng, theo các công văn số 152/UBND-NC ngày 26/01/2016, số 1910/UBND-NC ngày 13/9/2016 số 524/UBND-NC ngày 16/01/2018 của UBND huyện B và các tài liệu chứng cứ tại phiên tòa thì:

Năm 1998, Ông Phan T mua đầu giá cửa hàng HTX mua bán xã L1 với diện tích 136,5m² và cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Ngày 29/12/1999, ông T chuyển nhượng cho Ông Phạm Q 78m² trong tổng diện tích 136,5m². Ông H được cấp giấy chứng nhận vào ngày 03/5/2000. Quá trình xây dựng nhà thì ông H cũng như ông T không xây dựng đúng vị trí trên phần diện tích đất được nhà nước công nhận sử dụng hợp pháp theo bản đồ vị trí đất đã được cấp, không đúng diện tích, không đúng ranh giới. Diện tích đất của hộ ông H và hộ ông T thừa so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông H đã được giải quyết tại bản án số 59/2017/DS-PT ngày 19/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận cho nên ông T, bà L phải trả cho ông H 27m² đất là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, ông T đã xây dựng nhà ở ổn định vì thế không buộc ông T phải tháo dỡ mà thanh toán cho ông H giá trị bằng tiền là phù hợp.

Xét yêu cầu của ông T, bà L thấy rằng: UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông T với diện tích 136,5m² đất thổ cư không bao gồm diện tích đất có ki ốt. Mặc dù ki ốt ông T có mua lại vào năm 1998 với giá 11.040.000 đồng. Tuy nhiên, do ki ốt nằm trong diện tích thuộc hành lang đường bộ nên UBND huyện B không giao diện tích đất này cho ông T và diện tích đất thuộc quyền quản lý của nhà nước. Do ki ốt nằm phía trước diện tích đất mà ông T chuyển nhượng cho ông H nên từ khi nhận chuyển nhượng đất thì ông T để cho ông H sử dụng cho đến nay. Do đó, đây không phải là tài sản được sử dụng hợp pháp của ông T nên ông T yêu cầu được bồi thường không có cơ sở chấp thuận.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Việc tranh chấp đất đai và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm giữa nguyên đơn và bị đơn trong vụ án đã được giải quyết nhiều lần ở nhiều cấp xét xử, sự việc cũng được các bên đương sự trình bày có nội dung thống nhất: Ông Phan T có quyền sử dụng diện tích 136,5m² tọa lạc tại Thôn 3, xã L1, huyện B, tỉnh Bình Thuận đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 529244 ngày 31/12/1998, năm 1999 ông T chuyển nhượng cho Ông Phạm Q diện tích 78m² và ông H cũng đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 885630 ngày 03/5/2000, như vậy diện tích còn lại 58,5m² đất ông T tiếp tục sử dụng; trên đất của ông H và ông T đã xây dựng nhà kiên cố từ trước khi xảy ra tranh chấp; từ vụ án ông Nguyễn Văn N4 khởi kiện tranh chấp đất đai với ông H (đất ông T và ông N4 giáp ranh nhau) đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật cho thấy, ông T đã sử dụng lấn chiếm của ông N4 diện tích 23,71m² đất và bị buộc tháo dỡ tài sản để trả đất. Dẫn đến gia đình ông H bị thiếu diện tích 22,62m², ông H đã khởi kiện ông T để yêu cầu trả diện tích đất còn thiếu và bồi thường thiệt hại do phải tháo dỡ trả đất cho ông N4.

[1.2] Theo Bản đồ trích đo hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 18/01/2016 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B thấy rằng diện tích thực tế ông T đang sử dụng là 85.5m² (nhiều hơn 27m²), ông H đang sử dụng diện tích 51m²

(thiếu 27m²). Tuy nhiên, tại Bản đồ địa chính và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 16/8/2017 lại thể hiện diện tích đất đang sử dụng hiện trạng có biến động tăng so với bản đồ ngày 18/01/2016, cụ thể: Ông T đang sử dụng diện tích 191m² đất, ông H đang sử dụng diện tích 175m² đất đều nhiều hơn diện tích mà ông T và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng; lý do của biến động tăng này được UBND huyện B xác định tại văn bản số 524/UBND-NC ngày 09/3/2017 là do các bên đương sự xác định ranh giới khác nhau. Do đó, Tòa án chỉ căn cứ vào chứng cứ nào phù hợp với lời khai các bên đương sự để xác định có việc ông T lấn đất của ông H hay không. Như vậy, căn cứ vào lời khai thống nhất của các đương sự, các thông tin do UBND huyện B cung cấp, bản đồ và số liệu đo đạc thể hiện tại hồ sơ Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T đang sử dụng lấn chiếm phần đất có diện tích 27m² của ông H là có cơ sở. Đồng thời xác định nếu buộc ông T tháo dỡ nhà trên đất để trả đất cho ông H thì sẽ gây thiệt hại lớn cho đương sự nên chỉ buộc ông T hoàn lại giá trị diện tích 27m² đất lấn chiếm với số tiền 162.000.000 đồng cho ông H là phù hợp pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông T, bà L không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Tại quyết định số 72/QĐ-UB ngày 27/02/1998 của Chủ tịch UBND huyện B, về việc cơ sở HTX mua bán tại khu vực HTX3 xã L1 bán đất cho Ông Phan T thì: “...Nhà không lập thủ tục chuyển quyền vì nằm trong mốc lộ giới Quốc lộ 28. Đất lập thủ tục chuyển quyền sử dụng theo sơ đồ địa chính”. Khi bán đấu giá thì phần nhà và đất này thuộc hành lang đường bộ nên UBND huyện không giao đất và khi ông T chuyển nhượng đất cho ông H thì phần ki ốt phía trước đất của ông H, ông T cũng để cho ông H sử dụng ổn định từ năm 1999 cho đến năm 2016 ông T cũng không khiếu nại gì về vấn đề này. Điều này chứng tỏ khi chuyển nhượng đất ông đã chuyển quyền sử dụng ki ốt phía trước thửa đất cho ông H sử dụng. Mặt khác, đối với nhà, cửa, vật kiến trúc do sử dụng thời gian đã lâu nên xuống cấp hư hỏng. Do đó, ông T yêu cầu ông H và bà K bồi thường giá trị căn nhà diện tích 21,1m² đã đập phá là 100.000.000 đồng và trả tiền từ việc thuê mặt bằng căn nhà trên với số tiền 120.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Phạm Quang H:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2017 thể hiện trên đất của ông T đang tồn tại nhà, công trình phụ, mái tôn trên phần đất lấn chiếm nên nếu buộc ông T tháo dỡ sẽ ảnh hưởng, gây thiệt hại lớn. Hơn nữa, thực tế sử dụng đất của ông T hiện nay là diện tích 191m² là tương đối rộng rãi nên không nhất thiết phải buộc vợ chồng ông T trả đất. Sau khi xem xét thiệt hại có thể xảy ra, quyền lợi của các bên đương sự thì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết như nội dung

nêu tại mục 1.2 là đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự, phù hợp pháp luật. Như vậy, kháng cáo của Ông Phạm Q cũng không có cơ sở để Tòa án chấp nhận.

Do kháng cáo của các đương sự không có cơ sở, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo là Ông Phạm Q, Ông Phan T, Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Phạm Q, Ông Phan T, Bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 45/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện B :

Căn cứ vào Khoản 6, Khoản 9 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a, c Khoản 1 Điều 39, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 604, Điều 605, Điều 608, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4, Điều 5, Điều 95, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Khoản 1 Điều 179, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q.

- Buộc Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông Phạm Q giá trị quyền sử dụng diện tích đất 27m², với số tiền là 162.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng).

- Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 27m² nằm tiếp giáp với diện tích đất của Ông Phạm Q, tọa lạc tại thôn 03, xã L1, huyện B . Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Diện tích đất Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng và đăng ký có trích lục bản đồ hiện trạng khu đất ngày 18/01/2016 kèm theo.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L , về việc yêu cầu Ông Phạm Q và Bà Phạm Thị K phải bồi thường khôi phục giá trị căn nhà diện tích 21,1m² đã đập phá là 100.000.000 đồng và trả số tiền từ việc cho thuê mặt bằng căn nhà diện tích 21,1m² với số tiền là 120.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Q, về việc yêu cầu Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 150.000.000 đồng.

4. Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

Căn cứ Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự

Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải chịu 19.100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 4.500.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013532 ngày 28/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T4, còn lại số tiền 14.600.000đ ông T, bà L phải tiếp tục nộp.

Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L phải chịu 3.724.000đ chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp là 1.624.000đ theo hóa đơn ngày 28 tháng 12 năm 2017. Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 2.100.000đ để hoàn trả cho Ông Phạm Q đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 2.100.000đ tại Tòa án nhân dân huyện B.

Ông Phạm Q, Bà Phạm Thị K, Bà Trần Thị H1 và Bà Nguyễn Thị Kim H2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Hoàn trả cho Ông Phạm Q số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.912.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002468 ngày 01/6/2007 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

5. Kể từ ngày 16/10/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Án phí phúc thẩm:

Ông Phạm Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0023234 ngày 01/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông Phạm Q đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 00023216 ngày 30/10/2018 và Biên lai số 0023389 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông Phan T và Bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/10/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TA, THA cấp huyện;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Thiên Hương